



PETROLIMEX

Số: 86 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ năm 2023 đã kiểm toán

Hải phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2023 đã kiểm toán (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/3/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ năm 2023

Đã kiểm toán

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hữu Thành



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập (từ ngày 6/11/2023)
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên (đến ngày 6/11/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/8/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Trưởng Ban (từ ngày 6/11/2023)
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban (đến ngày 6/11/2023)
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 27-03-2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27-03-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00183-24-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **27-03-2024**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		902.358.052.606	844.222.349.392
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	65.126.975.561	107.619.499.607
Tiền	111		15.126.975.561	7.619.499.607
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		700.749.589.041	570.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	700.749.589.041	570.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.359.418.913	95.556.856.864
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.262.567.889	111.090.421.008
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.851.840.062	3.006.513.922
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	12.035.297.825	8.454.883.291
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(27.790.286.863)	(26.994.961.357)
Hàng tồn kho	140	9	76.623.260.432	68.203.532.266
Hàng tồn kho	141		76.623.260.432	68.203.532.266
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.498.808.659	2.842.460.655
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.459.274.549	2.842.460.655
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	39.534.110	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		514.405.613.756	606.686.183.816
Các khoản phải thu dài hạn	210		586.303.754	1.609.797.650
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	50.000.000	50.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	4.248.303.754	7.771.797.650
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(3.712.000.000)	(6.212.000.000)
Tài sản cố định	220		424.484.567.795	520.134.480.388
Tài sản cố định hữu hình	221	10	392.135.873.487	520.134.480.388
<i>Nguyên giá</i>	222		1.794.444.943.662	1.792.918.491.773
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.402.309.070.175)	(1.272.784.011.385)
Tài sản cố định vô hình	227	11	32.348.694.308	-
<i>Nguyên giá</i>	228		32.831.452.920	399.877.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(482.758.612)	(399.877.920)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.087.805.000	1.450.080.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.087.805.000	1.450.080.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	57.614.620.703	60.069.250.681
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(128.473.169.297)	(126.018.539.319)
Tài sản dài hạn khác	260		26.632.316.504	23.422.575.097
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.464.198.697	13.261.259.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	10.168.117.807	10.161.315.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.416.763.666.362	1.450.908.533.208

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		127.769.187.341	140.654.151.403
Nợ ngắn hạn	310		127.055.577.008	119.200.853.571
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.944.023.007	16.021.656.208
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335.544.614	2.915.069.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.579.705.464	67.112.500.538
Phải trả người lao động	314		6.268.835.830	5.810.580.463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.328.830.543	1.525.519.212
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7.705.344.792	10.995.273.351
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	56.341.590.408	7.562.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	26.551.702.350	7.257.754.185
Nợ dài hạn	330		713.610.333	21.453.297.832
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	648.333.333	21.388.020.832
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.288.994.479.021	1.310.254.381.805
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.288.994.479.021	1.310.254.381.805
Vốn cổ phần	411	21	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.992.694.714	308.252.597.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		199.433.649.298	56.927.814.916
- LNST năm nay	421b		87.559.045.416	251.324.782.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.416.763.666.362	1.450.908.533.208

Người lập:

27-03-2024

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	506.340.162.147	734.236.713.223
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	400.381.659.798	595.959.753.615
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		105.958.502.349	138.276.959.608
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	53.325.945.453	25.944.831.355
Chi phí tài chính	22	28	2.627.433.475	35.226.147.655
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	11.334.495.714
Chi phí bán hàng	25		1.763.028.569	1.842.663.504
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.209.235.434	36.631.221.599
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		107.684.750.324	90.521.758.205
Thu nhập khác	31	30	1.171.215.408	220.059.160.340
Chi phí khác	32		194.607.815	2.708.933.824
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		976.607.593	217.350.226.516
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		108.661.357.917	307.871.984.721
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	21.109.114.315	56.695.609.054
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(6.801.814)	(148.406.915)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		87.559.045.416	251.324.782.582

Người lập:

27-03-2024

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	108.661.357.917	307.871.984.721
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	133.998.827.593	141.817.596.400
Các khoản dự phòng	03	28.789.358.393	(4.384.970.723)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	39.945.327	296.630.395
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(53.069.777.236)	(241.084.807.357)
Chi phí lãi vay	06	-	11.334.495.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	218.419.711.994	215.850.929.150
Biến động các khoản phải thu	09	43.021.740.386	(47.032.649.485)
Biến động hàng tồn kho	10	(8.419.728.166)	16.654.797.246
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(19.115.520.030)	19.806.945.905
Biến động chi phí trả trước	12	(3.819.753.487)	(4.957.540.194)
		230.086.450.697	200.322.482.622
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(11.588.272.556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.224.620.734)	(11.587.922.793)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.359.870.835)	(15.416.615.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.501.959.128	161.729.671.608
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(41.986.640.000)	(972.842.785)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	983.644.851	217.772.528.163
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(950.038.000.000)	(960.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	819.288.410.959	860.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	50.905.023.011	22.426.964.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.847.561.179)	139.226.649.509

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(236.694.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(82.146.840.435)	(34.257.542.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.146.840.435)	(270.951.542.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(42.492.442.486)	30.004.778.307
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	107.619.499.607	77.639.070.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(81.560)	(24.348.859)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	65.126.975.561	107.619.499.607

27 -03- 2024

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 78 nhân viên (1/1/2023: 80 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	96.465.875	305.639.809
Tiền gửi ngân hàng	15.030.509.686	7.313.859.798
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	100.000.000.000
	65.126.975.561	107.619.499.607

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 2,6% đến 6% một năm (1/1/2023: 6% một năm).

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,6% đến 10,9% một năm (1/1/2023: từ 5,6% đến 10,9% một năm).

6. Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	34.201.699.505	81.440.424.320
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	108.000.000	1.394.214.822
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	27.790.286.863	26.994.961.357
Các khách hàng khác	1.212.581.521	1.310.820.509
	63.312.567.889	111.140.421.008

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn	63.262.567.889	111.090.421.008
Dài hạn	50.000.000	50.000.000
	63.312.567.889	111.140.421.008

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí trả hộ bên liên quan:		
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	-	241.557.567
▪ Công ty con và các bên liên quan	480.095.860	-
Tạm ứng	1.403.370.628	921.971.183
Phải thu lãi tiền gửi	7.203.547.725	6.022.438.351
Phải thu khác	2.948.283.612	1.268.916.190
	12.035.297.825	8.454.883.291

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	3.712.000.000	6.212.000.000
Ký cược, ký quỹ	536.303.754	1.559.797.650
	4.248.303.754	7.771.797.650

(*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	27.790.286.863	(27.790.286.863)	-	Trên 3 năm	26.994.961.357	(26.994.961.357)	-
Trường Cao đẳng Nghệ Duyên Hải	Trên 3 năm	3.712.000.000	(3.712.000.000)	-	Trên 3 năm	6.212.000.000	(6.212.000.000)	-
		<u>31.502.286.863</u>	<u>(31.502.286.863)</u>	<u>-</u>		<u>33.206.961.357</u>	<u>(33.206.961.357)</u>	<u>-</u>
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(27.790.286.863)				(26.994.961.357)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(3.712.000.000)				(6.212.000.000)	
			<u>(31.502.286.863)</u>				<u>(33.206.961.357)</u>	
Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:								
Số dư đầu năm						2023	2022	
Trích lập dự phòng trong năm						VND	VND	
Hoàn nhập dự phòng trong năm						33.206.961.357	35.530.499.216	
						795.325.506	-	
						(2.500.000.000)	(2.323.537.859)	
Số dư cuối năm						<u>31.502.286.863</u>	<u>33.206.961.357</u>	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nguyên vật liệu	25.065.880.155	19.635.911.186
Công cụ và dụng cụ	785.612.416	802.203.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.466.997.055	40.450.167.271
Hàng hóa bất động sản	7.304.770.806	7.315.249.940
	<hr/>	<hr/>
	76.623.260.432	68.203.532.266
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.283.415.816	1.234.521.900	2.161.173.100	1.784.239.380.957	1.792.918.491.773
Tăng trong năm	-	-	731.540.000	5.185.800.000	5.917.340.000
Thanh lý	-	(99.600.000)	(1.126.610.930)	(3.164.677.181)	(4.390.888.111)
Số dư cuối năm	5.283.415.816	1.134.921.900	1.766.102.170	1.786.260.503.776	1.794.444.943.662
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	810.105.431	1.197.795.648	1.936.598.414	1.268.839.511.892	1.272.784.011.385
Khấu hao trong năm	242.419.440	5.723.568	199.077.461	133.468.726.432	133.915.946.901
Thanh lý	-	(99.600.000)	(1.126.610.930)	(3.164.677.181)	(4.390.888.111)
Số dư cuối năm	1.052.524.871	1.103.919.216	1.009.064.945	1.399.143.561.143	1.402.309.070.175
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.473.310.385	36.726.252	224.574.686	515.399.869.065	520.134.480.388
Số dư cuối năm	4.230.890.945	31.002.684	757.037.225	387.116.942.633	392.135.873.487

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 292.128 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 291.011 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	346.000.000	53.877.920	399.877.920
Tăng trong năm	32.431.575.000	-	-	32.431.575.000
Số dư cuối năm	32.431.575.000	346.000.000	53.877.920	32.831.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	346.000.000	53.877.920	399.877.920
Khấu hao trong năm	82.880.692	-	-	82.880.692
Số dư cuối năm	82.880.692	346.000.000	53.877.920	482.758.612
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.348.694.308	-	-	32.348.694.308

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 400 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.450.080.000	1.930.350.000
Tăng trong năm	3.637.725.000	-
Biến động khác	-	(480.270.000)
Số dư cuối năm	5.087.805.000	1.450.080.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công trình Tòa nhà số 6 Cù Chính Lan	2.168.425.000	-
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Các hạng mục khác	1.469.300.000	-
Số dư cuối năm	5.087.805.000	1.450.080.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	12.121.680.638	1.139.578.466	13.261.259.104
Tăng trong năm	8.835.228.448	1.387.258.083	10.222.486.531
Phân bổ trong năm	(6.302.504.737)	(717.042.201)	(7.019.546.938)
Số dư cuối năm	14.654.404.349	1.809.794.348	16.464.198.697

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023				1/1/2023				
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	50.000.000.000	(6.268.790.261)	(*)	100%	50.000.000.000	(5.597.592.953)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
			57.500.000.000	(6.268.790.261)			57.500.000.000	(5.597.592.953)	
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	68.000.000.000	(68.000.000.000)	(*)	45,1%	68.000.000.000	(66.250.576.401)	(*)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(50.840.589.036)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(50.806.579.965)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			60.587.790.000	(54.204.379.036)			60.587.790.000	(54.170.369.965)	
			186.087.790.000	(128.473.169.297)			186.087.790.000	(126.018.539.319)	

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	126.018.539.319	103.562.635.872
Trích lập dự phòng trong năm	2.454.629.978	22.455.903.447
Số dư cuối năm	<u>128.473.169.297</u>	<u>126.018.539.319</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO - công ty con	4.363.141.680	4.800.138.821
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Xăng dầu Khu vực III – Công ty TNHH MTV	3.379.316.213	2.898.705.234
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.437.587.686	7.203.165.151
American Bureau of Shipping	1.499.078.546	-
Công ty TNHH Hà Lộc	1.033.726.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hải Phòng	859.365.400	-
Công ty TNHH Thương mại & Lữ hành Tam Sắc	818.088.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu DHN	602.917.543	-
Chi nhánh Phía Bắc Tổng Công ty May Nhà bè – Công ty CP	553.845.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.396.956.939	1.119.647.002
	<u>22.944.023.007</u>	<u>16.021.656.208</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.427.596.812	42.629.935.388	(64.097.066.310)	(39.534.110)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.957.117	(112.957.117)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.523.046.660	21.109.114.315	(62.224.620.734)	4.407.540.241
Thuế thu nhập cá nhân	161.857.066	3.200.420.845	(3.190.112.688)	172.165.223
Thuế khác	-	866.818.692	(866.818.692)	-
	67.112.500.538	67.919.246.357	(130.491.575.541)	4.540.171.354
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu Nhà nước	-	-	-	(39.534.110)
Thuế phải nộp Nhà nước	67.112.500.538	-	-	4.579.705.464

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	134.673.155	116.384.390
Kinh phí công đoàn	5.367.002.441	4.622.480.956
Phải trả các bên liên quan	480.138.812	605.158.455
Phải trả về thu hộ các công ty con và các bên liên quan	242.157.880	3.864.722.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.481.372.504	1.786.527.340
	7.705.344.792	10.995.273.351

Khoản phải trả công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	28.950.520.832	53.467.857.143
Dự phòng lập trong năm	42.992.284.633	34.069.434.049
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(18.880.000.000)
Sử dụng trong năm	(14.952.881.724)	(39.706.770.360)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	56.989.923.741	28.950.520.832
	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	56.341.590.408	7.562.500.000
Dài hạn	648.333.333	21.388.020.832
	<hr/>	<hr/>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	7.257.754.185	22.250.528.685
Trích lập trong năm	26.120.000.000	-
Sử dụng trong năm	(5.206.901.835)	(6.362.974.500)
Điều chuyển quỹ về công ty con	(1.619.150.000)	(8.629.800.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	26.551.702.350	7.257.754.185
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	91.587.126.581	1.093.588.910.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	251.324.782.582	251.324.782.582
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(34.235.470.500)	(34.235.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(423.841.165)	(423.841.165)
Số dư tại ngày 1/1/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	308.252.597.498	1.310.254.381.805
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	87.559.045.416	87.559.045.416
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(82.165.129.200)	(82.165.129.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(26.120.000.000)	(26.120.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(533.819.000)	(533.819.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	286.992.694.714	1.288.994.479.021

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 như sau:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

22. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu (2022: 34.235 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	1.742.760.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	1.770.960.000
	1.742.760.000	3.801.360.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	837	20.143.625	57.851	1.354.862.715
		20.143.625		1.354.862.715

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2023	1/1/2023
		VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	30.387.094.000	-
	30.387.094.000	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu	451.832.112.801	564.671.230.236
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	50.638.295.880	146.311.991.366
▪ Doanh thu từ bán hàng	3.869.753.466	23.253.491.621
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản		
Doanh thu thuần	506.340.162.147	734.236.713.223

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	347.159.027.093	429.885.629.342
Giá vốn bán hàng	49.399.787.839	143.180.634.612
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	3.822.844.866	22.893.489.661
	400.381.659.798	595.959.753.615

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	51.379.768.930	23.169.270.149
Cổ tức được chia	706.363.455	143.009.045
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.239.813.068	2.632.552.161
	53.325.945.453	25.944.831.355

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	-	11.334.495.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.858.170	1.139.118.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.945.327	296.630.395
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.454.629.978	22.455.903.447
	<hr/>	<hr/>
	2.627.433.475	35.226.147.655

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	27.528.057.994	25.610.048.609
Chi phí tiếp khách	2.437.545.991	763.975.823
Chi phí công tác	4.115.074.254	155.918.504
Phân bổ chi phí trả trước	1.652.094.178	1.751.591.241
Chi phí khấu hao	1.152.108.649	579.440.465
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.704.674.494)	(2.220.095.125)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.499.839.391	5.627.866.604
Chi phí khác	3.529.189.471	4.362.475.478
	<hr/>	<hr/>
	47.209.235.434	36.631.221.599

30. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	983.644.851	217.772.528.163
Các khoản khác	187.570.557	2.286.632.177
	<hr/>	<hr/>
	1.171.215.408	220.059.160.340

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	119.994.046.791	299.201.957.757
Chi phí nhân viên	79.721.522.351	83.412.832.953
Chi phí khấu hao và phân bổ	133.998.827.593	141.817.596.400
Chi phí sửa chữa tàu	42.992.284.633	33.345.874.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.405.805.063	71.149.432.089
Chi phí khác	12.247.788.020	8.513.124.688

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Năm hiện hành	21.109.114.315	56.695.609.054
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(6.801.814)	(148.406.915)
Chi phí thuế thu nhập	21.102.312.501	56.547.202.139

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.661.357.917	307.871.984.721
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.732.271.583	61.574.396.944
Chi phí không được khấu trừ thuế	81.795.642	166.169.408
Thu nhập không bị tính thuế	(641.272.691)	(638.601.809)
Thay đổi trong chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(70.482.033)	56.801.161
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(4.611.563.565)
Chi phí thuế thu nhập	21.102.312.501	56.547.202.139

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND	31/12/2023 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.161.315.993	6.801.814	10.168.117.807

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với 9 các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>	418.149.308.255	443.538.821.066
Cung cấp dịch vụ	3.084.680.049	25.899.263.377
Mua hàng hóa	41.907.878.400	17.461.616.000
Cổ tức		
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	5.410.109.571	6.681.034.046
Mua hàng hóa	46.791.500	165.396.000
Mua dịch vụ		
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>	48.287.665.018	56.608.377.619
Chi phí thuyền viên	706.363.455	143.006.645
Thu nhập từ cổ tức		
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>	100.000.000	1.242.778.111
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty con và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	11.159.809.744	9.624.379.358
Mua hàng hóa		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		
	2023 VND	2022 VND	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore			
Cung cấp dịch vụ	-	49.995.264.245	
Mua dịch vụ	104.618.475	-	
Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH Một thành viên			
Mua hàng hóa	-	10.360.461.883	
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên			
Mua hàng hóa	50.060.102.568	56.770.672.710	
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn			
Mua hàng hóa	-	10.465.350.992	
Công ty Xăng dầu B12			
Mua hàng hóa	-	15.930.229.775	
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao và lương			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	1.320.758.825	1.009.022.033
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên (từ ngày 6/11/2023)	22.050.000	-
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	198.633.000	148.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	198.633.000	148.000.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	198.633.000	123.233.333
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương và thưởng			
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc (*)	1.163.069.760	906.466.351
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/8/2023) (*)	739.560.663	738.967.134
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (*)	1.061.119.806	686.785.040
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	814.148.206	738.967.134
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	803.718.042	671.788.304
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban (từ ngày 6/11/2023)	818.064.636	-
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban (đến ngày 6/11/2023)	814.148.207	738.967.134
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	348.361.565	204.582.412
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	133.980.000	86.263.333

(*) Các ông Vũ Đình Hiền, Vũ Quang Khánh, Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người lập:

27-03-2024

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc